

Bản án số: 281/2026/DS-PT

Ngày 30 - 3 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Minh Trung

*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Cẩm Đào

Ông Ninh Quang Thế

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Công Tấn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Trung Biển - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 671/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Văn Kim N1, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (Nay là khóm B, xã N, tỉnh Cà Mau).

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ánh M, sinh năm 1999; Địa chỉ cư trú: Khóm C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (Nay là ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 01 năm 2026, có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Hoàng Tiến D, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau (Nay là ấp Đ, xã H, tỉnh Cà Mau).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư Nguyễn Tô N – Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh C (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1986.

*Người đại diện hợp pháp của bà H:* Ông Hoàng Tiến D, sinh năm 1984 (Theo văn bản uỷ quyền ngày 08/12/2023, có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau (Nay là ấp Đ, xã H, tỉnh Cà Mau).

- *Người kháng cáo:* Bà Văn Kim N1 là nguyên đơn; Ông Hoàng Tiến D là bị đơn; Bà Đỗ Thị Thu H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Nguyên đơn, bà Văn Kim N1 trình bày:*

Năm 2022 bà N1 và ông D có làm hợp đồng góp vốn để hợp tác nuôi tôm tại phần đất thuộc Khóm S, thị trấn N (nay là ấp S, xã Đ), hợp đồng có hiệu lực từ ngày 30/3/2022 đến 30/3/2028.

Bà N1 xác định từ ngày hợp đồng có hiệu lực từ ngày 30/3/2024 đến thời điểm hiện tại bà và ông D đã nuôi được 03 vụ tôm, trong đó phần bà góp vào là phần đất diện tích 30.212,6m<sup>2</sup> nay thuộc ấp S, xã Đ và chi phí cuộc, đào mương nước, mức ao là 180.000.000 đồng. Ông D góp vốn vào chi phí điện phục vụ cho sản xuất; Chi phí lót bạt cho ao nuôi, các thiết bị dụng cụ hạng mục liên quan, chi phí vận hành trong quá trình nuôi tôm như tiền thức ăn, hoá chất, thuốc xử lý, điện, nhân công... ước tính từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng là bằng tiền mặt.

Bà N1 và ông D thoả thuận mỗi bên được hưởng 50% lợi nhuận thu được.

Sau khi nuôi được 03 vụ, tới vụ 03 do không có lợi nhuận, bà N1 yêu cầu ông D đưa các hoá đơn mua thức ăn từ Công ty nhưng ông D chỉ đưa các hoá đơn viết bằng tay. Qua xác minh giá thức ăn tại thị trường thì bà N1 cho rằng ông D có hành vi kê khống giá thức ăn nhằm tăng chi phí và hưởng riêng phần chênh lệch, tính riêng phần thức ăn nuôi tôm ông D, bà H đã tự ý kê khống lên số tiền 2.149.729.006 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/01/2024 bà N1 yêu cầu ông Hoàng Tiến D và bà Đỗ Thị Thu H bồi thường thêm số tiền chênh lệch là 61.093.586 đồng. Ngày 11/3/2024, bà N1 khởi kiện bổ sung yêu cầu ông D trả 05 tháng tiền thuê, mỗi tháng 6.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng.

Nay, bà Văn Kim N1 khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn về việc hợp tác nuôi tôm giữa bà và ông Hoàng Tiến D, yêu cầu ông D và bà Đỗ Thị Thu H bồi thường thiệt hại với số tiền 3.362.625.006 đồng (Tiền ông D kê chênh lệch giá cả nguyên vật liệu là 2.149.729.006 đồng và tiền ông D thu hồi dư vốn là 1.212.896.000 đồng) và số tiền chênh lệch là 61.093.586 đồng, tiền thuê người giữ là 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 3.453.718.592 đồng.

Bà Văn Kim N1 không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

- *Bị đơn và là đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu H, ông Hoàng Tiến D trình bày:*

Ông D thừa nhận có ký hợp đồng góp vốn với bà N1 để hợp tác nuôi tôm tại phần đất thuộc khóm S, thị trấn N, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 30/3/2022 đến ngày 30/3/2028. Theo hợp đồng bà N1 góp phần đất, tiền xăng cuốc, ông bỏ vốn đầu tư ban đầu theo dự trù là từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng cho 03 ao nuôi, nhưng thực tế ông D xác định là 04 ao nên ông bỏ ra số tiền 1.858.780.000 đồng gồm chi phí hạ tầng, chi phí hoàn thiện 04 ao nuôi và 01 ao dào, chi phí vận hành quá trình nuôi và các chi phí phát sinh.

Từ ngày hợp đồng có hiệu lực là ngày 30/3/2022 đến thời điểm hiện tại ông và bà N1 đã hợp tác được 03 vụ tôm, hai vụ đầu trừ chi phí vụ nuôi lợi nhuận đã chia xong, vụ thứ 3 lỗ nên không chia được. Bà N1 cho rằng ông D kê khống tiền thức ăn và tiền thuốc nuôi tôm ông D xác định là không đúng vì việc mua bán là ông mua theo hợp đồng là giá bản lẻ, có chiết khấu cho bà N1.

Đối với yêu cầu của Văn Kim N1 về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn về việc hợp tác nuôi tôm giữa bà với ông thì ông đồng ý, không đồng ý trả cho bà N1 số tiền bồi thường thiệt hại với số tiền 3.362.625.006 đồng và số tiền chênh lệch là 61.093.586 đồng, tiền thuê người giữ 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 3.453.718.592 đồng.

Ngoài ra, ông Hoàng Tiến D có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Văn Kim N1 trả các tài sản đã đầu tư vào ao nuôi tôm như: Máy phát điện; lát inox 304 ống 34 3.5mm S; dây điện CADIVI; cánh quạt thái 250 chiếc; phao thái 120 cái; giảm tốc 20 cái; supper lửng – máy thổi khí 08 cái; mô tơ Bảo Long 1.5 05 cái, 3hp 2.2 - 03 cái, 4hp 3.0 – 06 cái; mô tơ VTC 1.5hp 12 cái, 2hp 07 cái, 3hp 08 cái; bầu bơm nước 117 – 07 bộ, bầu bơm nước 60 01 bộ, bầu bơm nước 90 05 bộ; bơm lupbe 168 02 bộ; máy cho tôm ăn 04 cái; cối trộn thức ăn 01 cái; hệ thống camera – 07 cái; chân oxy 570 cái; bầu dây curoa 168 – 01 bộ; giếng khoan giá hơn 19.350.000 đồng; bình điện 75kw; bạt lót ao; vật liệu xây dựng mua để làm đường đi trong ao tôm, nhà tạm cho nhân công ở, một số hạng mục nhỏ để phục vụ ao tôm công nghiệp, nền giảm tốc máy thổi khí 28 bộ, cầu N chân + 4 thang; ống đặt trong ao; Yêu cầu bà N1 hoàn trả các khoản chi phí đầu tư chưa thu lợi số tiền 189.747.000 đồng và tiền thuê bảo vệ mỗi tháng 6.000.000 đồng tính từ ngày 22/3/2024 cho đến khi giải quyết vụ án.

Các đương sự xác định đối với chứng thư thẩm định giá trị tài sản lần 01 và lần 02 trong vụ án của Công ty Thẩm định giá HTH các đương sự thống nhất giá trị tài sản tranh chấp trong vụ án là giá trị trung bình cộng 02 chứng thư thẩm định giá lần 01 và lần 02 cộng lại chia hai để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau quyết định:*

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Kim N1 đối với ông Hoàng Tiến D và bà Đỗ Thị Thu H yêu cầu thanh toán tiền trên lịch thức ăn, thuốc hóa chất, vật tư và tiền thu hồi vốn nuôi tôm. Buộc ông Hoàng Tiến D và bà Đỗ Thị Thu H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Văn Kim N1 số tiền là 1.171.001.293 đồng

(Một tỷ một trăm bảy mươi một triệu không trăm lẻ một nghìn hai trăm chín mươi ba đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Tiến D đối với bà Văn Kim N1 số tiền 189.747.000 đồng tiền vốn thu hồi và 60.000.000 đồng tiền thuê nhân công.

Buộc bà Văn Kim N1 có trách nhiệm giao lại cho ông Hoàng Tiến D tiền vốn đầu tư trang thiết bị nuôi tôm là 400.442.000 đồng (bốn trăm triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Buộc ông Hoàng Tiến D và bà Đỗ Thị Thu H giao lại toàn bộ tài sản là trang thiết bị nuôi tôm công nghệ cao cho bà Văn Kim N1 quản lý sử dụng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án trường hợp người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chấm dứt hợp đồng hợp tác nuôi tôm với ông Hoàng Tiến D với bà Văn Kim N1.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 10 năm 2025, ông Hoàng Tiến D có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông D, xem xét lại chi phí tố tụng và án phí theo quy định tố tụng.

Ngày 15 tháng 10 năm 2025, bà Văn Kim N1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Hoàng Tiến D, bà Đỗ Thị Thu H liên đới trả lại vốn đầu tư trang thiết bị nuôi tôm số tiền 400.442.000 đồng.

Ngày 15 tháng 10 năm 2025, bà Đỗ Thị Thu H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, xem xét lại chi phí tố tụng và án phí theo quy định tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hoàng Tiến D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông D, bà H. Bà Văn Kim N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

#### **Phần tranh luận tại phiên tòa:**

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Ánh M tranh luận:* Đề nghị chấp nhận giá do bà N1 đưa ra để tính giá trị chênh lệch. Buộc ông D, bà H thanh toán số tiền hưởng chênh lệch và số tiền thu hồi vốn dư.

*Nguyên đơn, bà Văn Kim N1 tranh luận:* Tôi không có ký tên trong bản đối chiếu thu chi.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Luật sư Nguyễn Tố N tranh luận:* Về chi phí đầu tư ban đầu nhiều hơn trong hợp đồng do có làm thêm

01 ao nuôi, 01 lãng và ao xử lý nước thải. Việc làm dư ao so với hợp đồng thì bà N1 biết do bà N1 trực tiếp thuê xáng cuộc làm ao và trực tiếp thanh toán toàn bộ số tiền làm ao 180.000.000 đồng nên yêu cầu tính giá trị đầu tư thực tế. Kết thúc vụ nuôi tôm thứ nhất và vụ nuôi tôm thứ hai thì hai bên đã đối chiếu số tiền thu, chi mỗi vụ và đã chia lợi nhuận. Vụ nuôi tôm thứ ba lỗ vốn nên không chia lợi nhuận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông D.

*Bị đơn, ông Hoàng Việt D1 tranh luận:* Các khoản chi và thu của từng vụ nuôi, bà N1 đều biết rõ vì ông đã giao sổ sách cho bà N1 đối chiếu.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Văn Kim N1. Chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Tiến D, bà bà Đỗ Thị Thu H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Xét kháng cáo của ông Hoàng Tiến D, bà Văn Kim N1, bà Đỗ Thị Thu H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hoàng Tiến D rút kháng cáo về việc yêu cầu bà Văn Kim N1 trả số tiền thuê người giữ tài sản 60.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này của ông D, bà H.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Văn Kim N1 rút khởi kiện đối với yêu cầu ông D trả tiền thuê người giữ tài sản 30.000.000 đồng. Ông D đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N1

[3.1] Hội đồng xét xử xét thấy, bà N1 với ông D có ký hợp đồng góp vốn nuôi tôm, cụ thể bà N1 góp vốn bằng quyền sử dụng đất và chi phí xáng mức làm ao, mương và các hạng mục phục vụ nuôi tôm; còn ông D thì đầu tư các công trình trên đất và máy móc, thiết bị, điện nước phục vụ sự việc nuôi tôm ước tính trị giá từ 800.000.000 đồng đến 1 tỷ đồng. Khi hoàn thành khu nuôi, bà N1 đã thanh toán tiền xáng cuộc 180.000.000 đồng, ông D chi phí tổng số tiền 1.858.780.000 đồng. Bà N1 không có ý kiến đối với giá cả các trang thiết bị, các hạng mục đầu tư mà cho rằng hợp đồng ghi mức đầu tư cao nhất là 1 tỷ đồng nên chỉ đồng ý chi phí đầu tư ban đầu 1 tỷ đồng. Xét thấy, hợp đồng chỉ thỏa thuận 3 ao nuôi, 01 ao gièo, nhưng thực tế đã làm 4 ao nuôi và một số ao xử lý nước thải khác. Bà N1 là người thuê và thanh toán tiền xáng cuộc nên biết việc này. Ngoài ra, ông D xác định chi phí tăng là do dịch Covid nên giá cả các trang thiết bị cao, vận chuyển tăng là có

cơ sở. Ngoài ra, khi vụ nuôi tôm thứ nhất và thứ hai kết thúc thì bà N1 và ông D có đối chiếu thu chi xác định lợi nhuận từng vụ nuôi, cụ thể: Vụ thứ nhất, ông D rút vốn 1.115.268.000 đồng (60% vốn), bà N1 rút vốn 110.000.000 đồng (khoảng 61% vốn), còn lợi nhuận 774.732.000 đồng; bà N1 và ông D mỗi người được chia lợi nhuận 387.366.000 đồng. Vụ thứ hai, đối chiếu thu chi còn số tiền 723.765.000 đồng. Do vụ này, nếu rút toàn bộ vốn thì không có lợi nhuận để chia nên bà N1 rút toàn bộ vốn còn lại 70.000.000 đồng, ông D chỉ rút vốn với số tiền 553.765.000 đồng; còn 100.000.000 đồng, ông D, bà N1 mỗi người được chia 50.000.000 đồng. Ông D còn lại số tiền vốn chưa thu hồi là 189.747.000 đồng. Như vậy, sau khi nuôi vụ thứ nhất và vụ thứ hai thì các bên cũng đã thống nhất số tiền đầu tư ban đầu của ông D 1.858.780.000 đồng, bà N1 là 180.000.000 đồng. Chính bà N1 cũng đã được hưởng lợi từ số tiền thu được từ ao nuôi số 4 (dư 1 ao nuôi so với hợp đồng). Do đó, bà N1 phải chịu chi phí thực tế do ông D đầu tư ban đầu là 1.858.780.000 đồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận khởi kiện của bà N1 yêu cầu ông D hoàn trả  $\frac{1}{2}$  số tiền thu hồi vốn dư:  $779.033.000 \text{ đồng} : 2 = 389.516.500 \text{ đồng}$ .

[3.2] Đối với khởi kiện của bà N1 yêu cầu ông D hoàn trả tiền thức ăn, hóa chất, vật tư chênh lệch của 3 vụ nuôi tôm do ông D tính giá thức ăn, hóa chất vật tư cao so với giá cả thị trường. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà N1 có cung cấp cho Tòa án một số phiếu xuất kho, phiếu tạm tính, phiếu giao hàng, hóa đơn bán lẻ, báo giá, hóa đơn giao hàng đối với các hóa chất, thức ăn nuôi tôm và một số vật tư phục vụ nuôi tôm từ ngày 07 tháng 11 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2024 ở Cà Mau và Bạc Liêu để yêu cầu tính chênh lệch giá. Hội đồng xét xử xét thấy, các mức giá mà bà N1 cung cấp cho Tòa án là sau khi vụ nuôi thứ 3 kết thúc vào tháng 9/2023. Như vậy, giá cả do bà N1 cung cấp để làm đối chiếu giá cả hàng hoá do ông D cung cấp là không cùng thời điểm với nhau, lấy giá ở địa phương khác nơi ông D mua hàng hoá, không trùng địa chỉ công ty nơi ông D mua thuốc, hoá chất, thức ăn nên không thể làm cơ sở xác định giá trị chênh lệch. Hơn nữa, sau khi kết thúc vụ nuôi tôm thứ nhất, thứ hai thì ông D, bà N1 đã đối chiếu thu chi, thu hồi vốn, chia lợi nhuận như đã nhận định trên nên yêu cầu tính giá trị chênh lệch là không phù hợp. Do đó, bà N1 yêu cầu ông D trả tiền thuốc, thức ăn, hóa chất chênh lệch với số tiền 751.896.500 đồng không được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu phản tố có kháng cáo của ông Hoàng Tiến D yêu cầu bà N1 nhận toàn bộ công trình, trang thiết bị gắn liền với đất và ao nuôi hoàn trả cho ông D  $\frac{1}{2}$  giá trị trên với số tiền 400.442.500 đồng; tiền vốn chưa thu hồi 189.747.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D và bà N1 thống nhất giá trị tài sản còn lại là 600.000.000 đồng. Bà N1 nhận toàn bộ tài sản là công trình, trang thiết bị nuôi tôm gắn liền với đất. Bà N1 hoàn trả cho ông D 300.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của các đương sự nên được chấp nhận. Đối với yêu cầu hoàn trả số tiền vốn mà ông D chưa thu hồi 189.747.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, lẽ ra cần đối trừ số tiền 189.747.000 đồng vào giá trị tài sản còn lại 600.000.000 đồng được 410.253.000 đồng rồi chia mỗi người  $\frac{1}{2}$  số tiền 410.253.000 đồng là 205.126.500 đồng nhưng do đã thỏa thuận chia mỗi người 300.000.000 đồng là đã chia luôn số tiền 189.747.000 đồng nên chỉ cần buộc bà N1 trả lại cho ông D  $\frac{1}{2}$  số tiền 189.747.000 đồng là 94.873.500 đồng.

[5] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Văn Kim N1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Tiến D, bà Đỗ Thị Thu H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Văn Kim N1 phải chịu 58.088.000 đồng. Ông Hoàng Tiến D, bà Đỗ Thị Thu H phải chịu 17.565.800 đồng.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Văn Kim N1 không phải nộp án phí. Bà Văn Kim N1 có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng được nhận lại. Ông Hoàng Tiến D, bà Đỗ Thị Thu H không phải chịu án phí. Ông D, bà H mỗi người có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, được nhận lại.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Tiến D, bà Đỗ Thị Thu H về việc yêu cầu bà Văn Kim N1 trả số tiền thuê người lao động 60.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Văn Kim N1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Tiến D, bà Đỗ Thị Thu H.

Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của nguyên đơn kiện đòi ông Hoàng Tiến D trả tiền thuê lao động 30.000.000 đồng.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Kim N1 về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác nuôi tôm giữa ông Hoàng Tiến D với bà Văn Kim N1.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Kim N1 đối với ông Hoàng Tiến D và bà Đỗ Thị Thu H về việc thanh toán tiền chênh lệch thức ăn, thuốc hóa chất, vật tư và tiền thu hồi vốn nuôi tôm số tiền 1.141.413.430 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Hoàng Tiến D.

Buộc bà Văn Kim N1 trả cho ông Hoàng Tiến D 300.000.000 đồng.

Bà Văn Kim N1 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là công trình, trang thiết bị nuôi tôm công nghệ cao gắn liền với phần đất diện tích 13.310,4m<sup>2</sup> theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng: Công trình xây dựng trên đất ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Công ty TNHH P.

Buộc bà Văn Kim N1 trả cho ông Hoàng Tiến D số tiền 94.873.500 đồng.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành xong các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Hoàng Tiến D yêu cầu bà N1 trả số tiền 255.316.000 đồng.

5. Chi phí định giá bà Văn Kim N1 phải chịu 19.980.000 đồng (đã nộp xong). Ông Hoàng Tiến D phải chịu 10.000.000 đồng (đã nộp xong).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hoàng Tiến D và Đỗ Thị Thu H phải chịu án phí **17.565.800** đồng, được đối trừ số tiền 16.035.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0013824 ngày 27/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 5 – Cà Mau). Ông D, bà H còn phải nộp tiếp số tiền **1.530.800** đồng.

Bà Văn Kim N1 phải chịu **58.088.000** đồng. Bà Văn Kim N1 có nộp tạm ứng án phí số tiền 49.926.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0013770 ngày 22/11/2023 và số tiền 1.527.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0013851 ngày 11/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 5 – Cà Mau) được đối trừ. Bà N1 còn phải nộp tiếp số tiền **8.162.000** đồng.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Văn Kim N1, ông Hoàng Tiến D, bà Đỗ Thị Thu H không phải chịu án phí. Ngày 15 tháng 10 năm 2025, bà N1 có nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002060 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được nhận lại. Ngày 14 tháng 10 năm 2025, ông D có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001969 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được nhận lại. Ngày 21 tháng 10 năm 2025, bà H có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002744 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 5 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Minh Trung**